

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau /*In accordance with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, IDICO Srok Phu Miêng Hydropower Joint Stock Company discloses the financial statements for the third quarter of 2024 to The State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức /Name of organization: Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO /*IDICO Srok Phu Mieng Hydropower joint stock Company.*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên /*Stock code/Broker code:* ISH.

- Địa chỉ /*Address:* Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước /*Village 7, Long Binh Commune, Phu Rieng District, Binh Phuoc Province.*

- Điện thoại liên hệ /*Tel.:* 0271.3731400 - 0271.3731170.

Fax: 0271.3731092.

- E-mail: idicoshp.vpth@gmail.com

Website: www.idico-shp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố /Contents of disclosure:

- BCTC quý 3 năm 2024 /*Financial statements for the third quarter of 2024.*

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán trực thuộc) /*Separate financial statements (The public company does not have any subsidiaries and does not have any affiliated accounting units);*

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con) /*Consolidated financial statements (The public company has subsidiaries);*

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng) /*General financial statements (The public company has affiliated accounting units that organize their own accounting apparatus).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /*Cases that must explain the causes:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán) /*The auditing organization gives opinions that are not fully accepted opinions on the financial statements (for the reviewed/audited financial statements):*



Có /Yes

Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /*Explanatory document in the case of checking the "Yes" box:*

Có /Yes

Không /No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024) /*Profit after tax in the reporting period before and after the audit has a difference of 5% or more, switching from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements in 2024):*

Có /Yes

Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory document in the case of checking the "Yes" box:*

Có /Yes

Không /No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước /*Profit after corporate income tax in the statement of income for the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period report of the previous year:*

Có /Yes

Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /*Explanatory document in the case of checking the "Yes" box:*

Có /Yes

Không /No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại /*Profit after tax in the reporting period is a loss, switching from profit in the same period report of the previous year to a loss in this period or vice versa:*

Có /Yes

Không /No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có /*Explanatory document in the case of checking the "Yes" box:*

Có /Yes

Không /No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn www.idico-shp.com.vn /*This information was published on the company's website on 18/10/2024, as in the link www.idico-shp.com.vn*

Đại diện tổ chức /Organization representative
Người đại diện theo pháp luật /Legal representative

Nơi nhận /Recipients: 

- Như trên /As above;
- Website Công ty /Company's website;
- Lưu/Archive: VPTH.



Trương Thanh Bình
Giám đốc /Director

Tài liệu đính kèm /Attached document:

- BCTC quý 3 năm 2024 /Financial statements for the third quarter of 2024.



TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 7 năm 2024 đến 30 tháng 9 năm 2024



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/7/2024 đến 30/9/2024

	Trang
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ	3-4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	6-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.243.547.496	89.308.662.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.782.752.906	17.646.492.150
1. Tiền	111		782.752.906	646.492.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	17.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.565.426.032	63.688.945.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.192.643.371	62.817.540.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		308.789.511	783.559.861
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		63.993.150	87.845.537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	7.895.368.558	7.973.224.599
1. Hàng tồn kho	141		7.895.368.558	7.973.224.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		551.260.335.824	578.573.222.220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		383.229.369.967	407.329.813.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	380.982.991.725	404.965.765.399
<i>Nguyên giá</i>	222		1.085.807.715.737	1.085.807.715.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(704.824.724.012)	(680.841.950.338)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.246.378.242	2.364.047.779
<i>Nguyên giá</i>	228		4.941.214.087	4.941.214.087
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.694.835.845)	(2.577.166.308)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.515.909.091	855.909.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.515.909.091	855.909.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		166.515.056.766	170.387.499.951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	166.515.056.766	170.387.499.951
TỔNG TÀI SẢN	270		649.503.883.320	667.881.884.446

10/09/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.235.864.707	56.079.156.656
I. Nợ ngắn hạn	310		77.235.864.707	56.079.156.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152.402.757	157.656.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	15.486.654.828	12.239.392.155
4. Phải trả người lao động	314		634.000.000	1.472.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	50.954.029.059	6.056.915.816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	9.351.133.169	31.150.604.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4.200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13	657.644.894	802.587.673
II. Nợ dài hạn	330		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	572.268.018.613	611.802.727.790
I. Vốn chủ sở hữu	410		572.268.018.613	611.802.727.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.268.018.613	161.802.727.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.303.727.790	68.723.927.225
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.964.290.823	93.078.800.565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		649.503.883.320	667.881.884.446

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/9/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	16	70.973.353.837	74.493.239.322	138.151.333.125	167.191.845.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		70.973.353.837	74.493.239.322	138.151.333.125	167.191.845.224
4. Giá vốn hàng bán	11	18	26.894.525.545	27.320.079.606	64.411.775.551	68.547.543.236
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		44.078.828.292	47.173.159.716	73.739.557.574	98.644.301.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	218.810.408	73.662.779	781.533.439	254.602.130
7. Chi phí tài chính	22	19	97.442.651	372.691.784	698.214.526	1.352.478.151
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.582.524	372.691.784	696.354.399	1.352.478.151
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	2.995.375.726	3.435.877.050	9.028.122.566	9.217.905.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.204.820.323	43.438.253.661	64.794.753.921	88.328.520.108
11. Thu nhập khác	31		466.818.332	1.329	479.819.843	3.789
12. Chi phí khác	32		-	2.912.000	-	2.912.000
13. Lợi nhuận khác	40		466.818.332	(2.910.671)	479.819.843	(2.908.211)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.671.638.655	43.435.342.990	65.274.573.764	88.325.611.897
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	8.367.629.563	8.713.027.175	12.310.282.941	16.866.622.933
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23	33.304.009.092	34.722.315.815	52.964.290.823	71.458.988.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	15.5	725	751	1.153	1.545

C.T.C.P
30/9/2024

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2024
Giám đốc



Trương Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	16	138.151.333.125	167.191.845.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.151.333.125	167.191.845.224
4. Giá vốn hàng bán	11	18	64.411.775.551	68.547.543.236
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.739.557.574	98.644.301.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	781.533.439	254.602.130
7. Chi phí tài chính	22	19	698.214.526	1.352.478.151
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		696.354.399	1.352.478.151
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.028.122.566	9.217.905.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.794.753.921	88.328.520.108
11. Thu nhập khác	31		479.819.843	3.789
12. Chi phí khác	32		-	2.912.000
13. Lợi nhuận khác	40		479.819.843	(2.908.211)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.274.573.764	88.325.611.897
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	12.310.282.941	16.866.622.933
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23	52.964.290.823	71.458.988.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	15.5	1.153	1.545

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2024
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Trương Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/9/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	65.274.573.764	88.325.611.897
2. Điều chỉnh chi các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	24.100.443.211	28.000.142.790
- Các khoản dự phòng	3	(4.200.000.000)	(4.308.223.795)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.860.127	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(781.533.439)	(254.602.130)
- Chi phí lãi vay	6	696.354.399	1.352.478.151
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	85.091.698.062	113.115.406.913
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9	10.157.167.058	(18.637.511.171)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	77.856.041	667.303.948
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	2.946.344.777	2.625.178.118
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	3.872.443.185	(111.631.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(717.225.767)	(1.373.282.199)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.054.995.423)	(28.260.239.314)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.643.942.779)	(2.383.756.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.729.345.154	65.641.468.629
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(660.000.000)	(108.054.000)
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	747.885.826	254.602.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	87.885.826	146.548.130
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	27.059.587.879	45.559.718.033
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.859.059.176)	(51.369.980.562)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.879.638.800)	(54.542.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.679.110.097)	(60.352.537.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.138.120.883	5.435.479.230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.646.492.150	12.492.909.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.860.127)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.782.752.906	17.928.389.118

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập

Trần Thị Mai

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Trương Thanh Bình

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành Công ty cổ phần;

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi bổ sung ngày 17/5/2024.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/9/2024 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty IDICO-CTCP (IDICO)	23.299.000	232.990.000.000	51,78 %
Công ty TNHH Năng lượng REE	15.433.893	154.338.930.000	34,30 %
Vốn của cổ đông khác	6.267.107	62.671.070.000	13,92 %
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 8 ngày 17/5/2024 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 19/5/2021 của Phòng đăng ký kinh doanh-Sở KH và ĐT tỉnh Bình Phước:

+ Sản xuất điện: Chi tiết: Thủy điện, Nhiệt điện than, Nhiệt điện khí, Điện gió, Điện mặt trời, Điện khác;

+ Truyền tải và phân phối điện: Chi tiết: Truyền tải điện, Phân phối điện;

+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

+ Trồng cây cao su;

+ Trồng cây lâu năm khác;

+ Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Đào tạo Trường ca, công nhân vận hành nhà máy điện;

+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng cơ bản, giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện, quản lý dự án đầu tư;

+ Xây dựng nhà để ở;

+ Xây dựng công trình điện;

+ Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

+ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- 9 tháng đầu năm 2024 lưu lượng nước về hồ thủy điện Srok Phu Miềng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng điện 9 tháng đầu năm 2024 đạt 87% kế hoạch đề ra, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu điện 9 tháng đầu năm 2024 đạt 89% kế hoạch và giảm 18% so với cùng kỳ. Doanh thu của IDICO-SHP phần lớn thu về từ hoạt động SXKD điện (doanh thu điện năng chiếm tỷ trọng 95%/tổng doanh thu của IDICO-SHP), nên ảnh hưởng của tình hình thời tiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng cũng là ảnh hưởng lớn nhất đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2 - Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2024.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc kế toán phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.4. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

4.6. Nguyên tắc kế toán khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Vườn cây cao su	20 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Khác	20 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

4.8. Nguyên tắc kế toán Thuê tài sản:

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10. Nguyên tắc chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất lòng hồ theo Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước cho Công ty quản lý không thu tiền sử dụng đất với thời hạn phân bổ đến năm 2057.

4.11. Nguyên tắc Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Nguyên tắc các khoản dự phòng:

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.13. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

- Cổ tức: cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và hoàn tất các thủ tục pháp lý. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- *Doanh thu bán nước sạch*

Doanh thu bán nước sạch được xác định dựa trên đơn giá tiền nước được thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước, cùng khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng.

- *Doanh thu khác*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

- *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác.

4.18. Nguyên tắc Thuế:

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cấu trúc của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20. Thông tin theo bộ phận :

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4.21. Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	198.703.000	97.340.000
Tiền gửi Ngân hàng	584.049.906	549.152.150
Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	17.000.000.000
Tổng	36.782.752.906	17.646.492.150

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	52.572.618.851	61.887.619.972
Khác	620.024.520	929.920.107
Tổng cộng	53.192.643.371	62.817.540.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7. Hàng tồn kho

	30/9/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế	7.895.368.558	7.973.224.599

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tiền: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tổng
Nguyên giá						
Vào ngày 31/12/2023 và vào ngày 30/9/2024	602.508.846.988	470.315.997.534	5.113.534.871	1.036.598.651	6.832.737.693	1.085.807.715.737
Trong đó:						-
Đã khấu hao hết	5.261.892.647	99.540.563.572	4.750.400.971	600.809.468	-	110.153.666.658
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31/12/2023	276.324.643.195	396.569.760.176	4.917.903.441	829.081.158	2.200.562.368	680.841.950.338
Khấu hao trong kỳ	12.416.327.024	11.183.212.106	47.395.657	68.655.419	267.183.468	23.982.773.674
Vào ngày 30/9/2024	288.740.970.219	407.752.972.282	4.965.299.098	897.736.577	2.467.745.836	704.824.724.012
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31/12/2023	326.184.203.793	73.746.237.358	195.631.430	207.517.493	4.632.175.325	404.965.765.399
Vào ngày 30/9/2024	313.767.876.769	62.563.025.252	148.235.773	138.862.074	4.364.991.857	380.982.991.725
Trong đó:						
Tài sản dùng để thế chấp (Thuyết minh số 14)	4.130.775.567	46.843.117.233	-	-	-	50.973.892.800

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tiền: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
Nguyên giá			
Vào ngày 31/12/2023 và vào ngày 30/9/2024	3.005.563.951	1.935.650.136	4.941.214.087
Hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31/12/2023	907.663.828	1.669.502.480	2.577.166.308
Khấu hao trong kỳ	45.083.817	72.585.720	117.669.537
Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/9/2024	952.747.645	1.742.088.200	2.694.835.845
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31/12/2023	2.097.900.123	266.147.656	2.364.047.779
Vào ngày 30/9/2024	2.052.816.306	193.561.936	2.246.378.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây	166.515.056.766	170.387.499.951

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:

	30/09/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tiền: VND 01/01/2024
Các khoản phải thu				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				-
Cộng	-	-	-	-
Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.110.282.941	12.310.282.941	13.054.995.423	9.854.995.423
Thuế giá trị gia tăng	2.040.125.070	10.294.962.661	9.326.708.354	1.071.870.763
Thuế thu nhập cá nhân	34.437.101	1.019.902.305	1.159.551.958	174.086.754
Thuế tài nguyên	3.246.743.176	15.471.337.953	13.363.033.992	1.138.439.215
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.085.290	58.451.409	35.366.119	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	1.031.981.250	2.511.559.250	1.479.578.000	-
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.031.981.250	2.508.559.250	1.476.578.000	-
- Phí, lệ phí khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	15.486.654.828	41.666.496.519	38.419.233.846	12.239.392.155

12. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	3.235.860.964	2.866.348.200
Tiền hỗ trợ đền bù GPMB người dân chưa nhận Cổ tức	58.843.407	630.732.760
Phải trả ngắn hạn khác	47.653.350.000	2.532.988.800
Tổng	50.954.029.059	6.056.915.816

13. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Số đầu kỳ	802.587.673	529.678.846
Tăng trong kỳ	2.499.000.000	3.259.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.643.942.779)	(2.448.091.173)
Số cuối kỳ	657.644.894	1.340.587.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

14. Vay ngắn hạn:

Đơn vị tiền: VND

	Ngày 31/12/2023	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 30/9/2024
Vietcombank Bình Phước	23.609.483.016	25.127.443.010	39.385.792.857	9.351.133.169
Vietinbank Bình Phước	7.541.121.450	1.932.144.869	9.473.266.319	-
Tổng cộng	31.150.604.466	27.059.587.879	48.859.059.176	9.351.133.169

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30/9/2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vietcombank Bình Phước	9.351.133.169	Từ ngày 18/11/2024 đến ngày 25/12/2024	4,7-5	Một phần tài sản tại Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng, bao gồm: máy móc, thiết bị tổ máy H1, tổ máy H2 và cần trục thượng lưu (Thuyết minh số 8)

15. Vốn chủ sở hữu:

15.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tiền: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023			
Vào ngày 31/12/2022	450.000.000.000	125.982.927.225	575.982.927.225
Lợi nhuận trong kỳ		71.458.988.964	71.458.988.964
Cổ tức năm 2022		54.000.000.000	54.000.000.000
Trích quỹ KTPL		2.259.000.000	2.259.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		1.000.000.000	1.000.000.000
Vào ngày 30/9/2023	450.000.000.000	140.182.916.189	590.182.916.189
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024			
Vào ngày 31/12/2023	450.000.000.000	161.802.727.790	611.802.727.790
Lợi nhuận trong kỳ		52.964.290.823	52.964.290.823
Cổ tức năm 2023 (**)		90.000.000.000	90.000.000.000
Trích Quỹ KTPL (*)		1.860.000.000	1.860.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*)		639.000.000	639.000.000
Vào ngày 30/9/2024	450.000.000.000	122.268.018.613	572.268.018.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 1.860.000.000 VND và 639.000.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 13/6/2024, Hội đồng quản trị đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức đợt một năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 10% mệnh giá cổ phiếu và Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 10/9/2024, Hội đồng quản trị đã chấp thuận chi trả cổ tức còn lại năm tài chính 2023 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 10% mệnh giá cổ phiếu.

15.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/9/2024		01/01/2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty IDICO - CTCP:	23.299.000	51,78%	23.299.000	51,78%
Công ty TNHH năng lượng REE:	15.433.893	34,30%	15.433.893	34,30%
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác:	6.267.107	13,93%	6.267.107	13,93%
Tổng cộng	45.000.000	100%	45.000.000	100%

15.3. Cổ phiếu

	30/9/2024	01/01/2024
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>

15.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND
Vốn cổ phần		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức	-	-
Cổ tức đã công bố	90.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(44.879.638.800)	(54.542.275.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

15.5. Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu (VND)	33.304.009.092	34.722.315.815	52.964.290.823	71.447.874.964
Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	666.080.182	932.232.331	1.059.285.816	1.918.546.568
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	32.637.928.910	33.790.083.484	51.905.005.007	69.529.328.396
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	725	751	1.153	1.545

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong năm 2023 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

16. Doanh thu thuần về bán hàng

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	68.908.268.693	72.254.569.849	131.418.968.963	159.481.827.993
Doanh thu bán nước sạch	1.861.862.417	1.936.396.745	6.325.918.708	7.112.534.275
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	203.222.727	302.272.728	406.445.454	597.482.956
Tổng	70.973.353.837	74.493.239.322	138.151.333.125	167.191.845.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	218.810.408	73.662.779	781.533.439	254.602.130
Tổng	218.810.408	73.662.779	781.533.439	254.602.130

18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	25.497.640.158	25.719.615.627	60.154.942.694	64.157.376.036
Giá vốn bán nước sạch	1.307.824.231	1.416.525.771	4.019.336.441	4.087.480.784
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	89.061.156	183.938.208	237.496.416	302.686.416
Tổng	26.894.525.545	27.320.079.606	64.411.775.551	68.547.543.236

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	95.582.524	372.691.784	696.354.399	1.352.478.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.860.127	-	1.860.127	-
Tổng	97.442.651	372.691.784	698.214.526	1.352.478.151

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.115.112.211	2.544.428.931	6.382.439.509	6.604.248.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.199.469	391.143.591	1.151.581.248	1.173.430.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.888.913	158.131.953	630.958.725	501.650.898
Chi phí bằng tiền khác	305.175.133	342.172.575	863.143.084	938.575.630
Tổng	2.995.375.726	3.435.877.050	9.028.122.566	9.217.905.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế, phí	13.272.584.484	12.146.260.505	23.609.884.908	25.965.888.841
Chi phí nhân công	5.964.356.964	7.672.240.291	18.227.553.799	19.410.035.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.058.097.604	8.083.873.182	24.130.130.263	24.127.699.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.009.759	691.048.952	2.102.371.273	2.052.835.876
Chi phí bằng tiền khác	2.002.539.512	2.162.533.726	5.399.644.926	6.208.989.319
Tổng	29.919.588.323	30.755.956.656	73.469.585.169	77.765.449.095

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.310.282.941	16.866.622.933

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.274.573.764	88.325.611.897
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.054.914.754	17.665.122.380
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(840.000.000)	(861.644.759)
Chi phí không được trừ	95.368.187	54.943.312
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	8.202.000
Chi phí thuế TNDN	12.310.282.941	16.866.622.933

22.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

74
TY
S.N
EN
HIỆI
/ INV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

23. Lãi (lỗ) từng hoạt động:

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/7/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	40.549.136.515	42.797.439.032	62.733.838.145	85.329.951.380
Sản xuất nước sạch	541.522.237	522.480.109	1.891.966.738	2.703.772.188
Hoạt động cao su	114.161.571	118.334.520	168.949.038	294.796.540
Hoạt động khác	466.818.332	(2.910.671)	479.819.843	(2.908.211)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	41.671.638.655	43.435.342.990	65.274.573.764	88.325.611.897
Thuế TNDN	8.367.629.563	8.713.027.175	12.310.282.941	16.866.622.933
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.304.009.092	34.722.315.815	52.964.290.823	71.458.988.964

24. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các Công ty liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
Giao dịch khác:				
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	46.598.000.000	27.958.800.000
		Cổ tức đã trả	23.299.000.000	29.539.200.000
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	30.867.786.000	18.520.671.600
		Cổ tức đã trả	15.433.893.000	20.214.900.400
Tổng cộng			116.198.679.000	96.233.572.000
Giao dịch vay:				
Tổng cộng			-	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả khác:				
- Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	23.299.000.000	-
- Công ty TNHH Năng Lượng REE	Cổ đông lớn	Cổ tức	15.433.893.000	-
Tổng cộng			38.732.893.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty và các nhân viên quản lý khác:

STT Bền liên quan	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023 VND
I Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị:			
1	Ông Nguyễn Văn Thịnh Chủ tịch - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	90.000.000	48.600.000
2	Ông Nguyễn Cao Nguyên Chủ tịch - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	-	32.400.000
3	Bà Trần Thùy Giang Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	54.000.000	32.400.000
4	Ông Nguyễn Quốc Việt Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 24/4/2024	31.200.000	-
5	Ông Hoàng Văn Hiến Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	-	21.600.000
6	Ông Nguyễn Thanh Hoài Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024	22.800.000	54.000.000
7	Ông Nguyễn Phong Danh Thành viên	54.000.000	54.000.000
8	Ông Mai Đình Nhật Thành viên	54.000.000	54.000.000
	Tổng	306.000.000	297.000.000
II Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát:			
1	Ông Đoàn Hữu Nghĩa Trưởng ban - Bỏ nhiệm từ ngày 24/4/2024	26.000.000	-
2	Ông Nguyễn Đăng Thanh Trưởng ban - Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2024	19.000.000	45.000.000
3	Ông Bùi Tiến Dũng Thành viên - Miễn nhiệm từ ngày 18/4/2023	-	14.400.000
4	Ông Vũ Tuấn Anh Thành viên - Bỏ nhiệm từ ngày 18/4/2023	36.000.000	21.600.000
5	Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt Thành viên	36.000.000	36.000.000
	Tổng	117.000.000	117.000.000
III Tiền lương của Ban giám đốc và người quản lý khác:			
1	Ông Trương Thanh Bình Giám đốc Công ty - Bỏ nhiệm từ ngày 15/5/2024	300.000.000	-
2	Ông Nguyễn Thanh Hoài Giám đốc Công ty - Miễn nhiệm từ ngày 15/5/202	300.000.001	616.363.631
3	Ông Bùi Hải Nam Phó Giám đốc	495.454.544	506.818.185
4	Bà Vũ Thị Thủy Kế toán trưởng - Thư ký Công ty	481.909.092	481.909.091
5	Bà Nguyễn Thùy Linh Người công bố thông tin	317.090.908	334.545.437
	Tổng	1.894.454.545	1.939.636.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

25. Báo cáo bộ phận

25.1. Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	131.418.968.963	6.325.918.708	406.445.454	138.151.333.125
Giá vốn từng bộ phận	(60.154.942.694)	(4.019.336.441)	(237.496.416)	(64.411.775.551)
Kết quả kinh doanh bộ phận	71.264.026.269	2.306.582.267	168.949.038	73.739.557.574
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.264.026.269	2.306.582.267	168.949.038	73.739.557.574
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	781.533.439			781.533.439
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(698.214.526)			(698.214.526)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(8.613.507.037)	(414.615.529)		(9.028.122.566)
Kết quả thu nhập khác			479.819.843	479.819.843
Kết quả chi phí khác			-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.733.838.145	1.891.966.738	648.768.881	65.274.573.764
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	476.840.935			476.840.935
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(4.200.000.000)			(4.200.000.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	59.010.679.080	1.891.966.738	648.768.881	61.551.414.699
Thuế TNDN	(11.802.135.816)	(378.393.348)	(129.753.777)	(12.310.282.941)
Lợi nhuận trong kỳ	50.931.702.329	1.513.573.390	519.015.104	52.964.290.823

25.2. Báo cáo tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2024

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản phân bổ	586.942.621.506	13.379.582.122	4.130.775.567	604.452.979.195
Tài sản không phân bổ				45.050.904.125
Tổng tài sản				649.503.883.320
Nợ phải trả				77.235.864.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

25.3. Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2023

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	159.481.827.993	7.112.534.275	597.482.956	167.191.845.224
Giá vốn từng bộ phận	(64.157.376.036)	(4.087.480.784)	(302.686.416)	(68.547.543.236)
Kết quả kinh doanh bộ phận	95.324.451.957	3.025.053.491	294.796.540	98.644.301.988
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.324.451.957	3.025.053.491	294.796.540	98.644.301.988
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	254.602.130			254.602.130
Chi phí tài chính (không phân bổ)	(1.352.478.151)			(1.352.478.151)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(8.896.624.556)	(321.281.303)		(9.217.905.859)
Kết quả thu nhập khác			3.789	3.789
Kết quả chi phí khác			(2.912.000)	(2.912.000)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.329.951.380	2.703.772.188	291.888.329	88.325.611.897
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	271.804.562		2.912.000	274.716.562
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(4.308.223.795)			(4.308.223.795)
Thu nhập tính thuế TNDN	81.293.532.147	2.703.772.188	294.800.329	84.292.104.664
Thuế TNDN	(16.266.908.429)	(540.754.438)	(58.960.066)	(16.866.622.933)
Lợi nhuận trong kỳ	69.063.042.951	2.163.017.750	232.928.263	71.458.988.964

25.4. Báo cáo tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản phân bổ	461.610.350.351	5.632.142.070	4.632.175.325	471.874.667.746
Tài sản không phân bổ				196.007.216.700
Tổng tài sản				667.881.884.446
Nợ phải trả				56.079.156.656

26. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập



Trần Thị Mai

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Trương Thanh Bình